

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN TÂM THẦN MỸ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 89/CV-BVTT

Phúc Sơn, ngày 23 tháng 04 năm 2026

V/v báo giá chi phí Thẩm định giá danh mục
mua sắm VTYT-HCSP làm cơ sở cho việc
mua sắm năm 2026-2027

Kính gửi: Các Quý Công ty

Bệnh viện Tâm Thần Mỹ Đức xin gửi lời chào trân trọng tới các Quý công ty.
Hiện nay, Bệnh viện đang có nhu cầu mua sắm các mặt hàng vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm năm 2026-2027. Bằng văn bản này, Bệnh viện kính mời Quý công ty có đủ năng lực về việc thẩm định giá gửi hồ sơ chào giá, cụ thể như sau:

1. Tên khách hàng đề nghị thẩm định: Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức

Địa chỉ: Xã phúc Sơn - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02433.771.203

Mã số thuế: 0103949544

Tài khoản số: 9527.2.1094680/9523.2.1094680

Tại: Phòng Giao dịch số 16 thuộc Kho bạc nhà nước khu vực I.

Đại diện: Ông Cao Xuân Trường

Chức vụ: Giám đốc

2. Mặt hàng thẩm định: Vật tư y tế - hóa chất- sinh phẩm (có danh mục chi tiết kèm theo).

3. Mục đích thẩm định: Thẩm định giá của danh mục Vật tư y tế hóa chất, sinh phẩm mua sắm năm 2026-2027 kèm theo các tính năng thông số kỹ thuật cụ thể làm căn cứ cho việc xác định giá của mặt hàng trang thiết bị y tế theo quy định hiện hành và làm cơ sở để xây dựng dự toán lập Kế hoạch mua sắm trang vật tư, hóa chất, sinh phẩm.

4. Thời điểm thẩm định danh mục và thẩm định giá: Trước 29 tháng 04 năm 2026

Tất cả các báo giá gửi sau ngày 29/04/2026 sẽ không có giá trị

Đề nghị Quý công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về báo giá cung cấp cho Bệnh viện.

5. Địa chỉ nhận báo giá

Người nhận: Hồ Thị Mai

Chức vụ: Trưởng khoa Dược, Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức

Địa chỉ: Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức, Xã Phúc Sơn, TP Hà Nội

Số điện thoại: 0973.971.167

Email: 01188.kd1@gmail.com

Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức xin trân trọng cảm ơn: *no*

Nơi nhận:

- Như đề gửi;

- Lưu: VT, KD



Phụ lục
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG VẬT TƯ Y TẾ- HÓA CHẤT-SINH PHẨM
MUA SẮM NĂM 2025-2026

(Kèm theo Công văn 89 /CV-BVTT ngày 23/04/2026 của Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức)

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|------|---|-------------------|--|--------|----------|---|
| I | Hóa chất Sinh hóa | | | | | |
| 1 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT | 8x60ml+8 x15mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 8,5 U/L (0,14 μ kat/L); Giới hạn tuyến tính: 500 U/L (8,33 μ kat/L); Độ lặp lại: CV \leq 4%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5% | Hộp | 6 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 2 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT | 8x60ml+8 x15mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 7,15 U/L (0,119 μ kat/L); Giới hạn tuyến tính: 500 U/L (8,33 μ kat/L); Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6% | Hộp | 6 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 3 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp | 4x60ml+4 x15mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 90 mmol/L, HEDTA 4,5 mmol/L, natri clorid 50 mmol/L, pH 1,5; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,09 mg/dL (1,6 μ mol/L); Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL (257 μ mol/L); Độ lặp lại: CV \leq 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,5% | Hộp | 12 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 4 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần | 8x60ml+8 x15mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 188 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,109 mg/dL (1,86 μ mol/L); Giới hạn tuyến tính: 38 mg/dL (650 μ mol/L); Độ lặp lại: CV \leq 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,5% | Hộp | 6,000 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 5 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol | 10x60mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Thuốc thử chứa Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7; | Hộp | 6,000 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét |

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|------|---|-------------------|---|--------|----------|---|
| 10 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid | 10x60mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 5,99 mg/dL (0,067 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL (6,78 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4% | Hộp | 6 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 11 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure | 8x60ml+8 x15mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris 100 mmol/L, 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L, urease > 140 U/mL, glutamat dehydrogenase > 140 U/mL, ethylenglycol 220 g/L, natri azid, pH 8; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azid; Phương pháp: Đo quang, Urease/Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 3,69 mg/dL ure (BUN 1,72 mg/dL hoặc 0,614 mmol/L ure); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure (BUN 140 mg/dL hoặc 50 mmol/L ure); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% (huyết thanh, nước tiểu) | Hộp | 6 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 12 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric | 10x60mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5g/L, diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8; Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,31 mg/dL (18,5 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL (1487 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,5% (huyết thanh, nước tiểu) | Hộp | 6 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 13 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose | 10x60mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5; Phương pháp: Quang phổ, Glucose Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Dịch não tủy; Giới hạn phát hiện: 3,6 mg/dL (0,199 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL (27,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2% | Hộp | 6 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha Máy xét nghiệm sinh hóa Saphia 800 - Nước SX : Anh |
| 14 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP | 1x40mL+ 1x10mL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6; Thuốc thử B chứa hỗn dịch các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ | Hộp | 10 | Máy xét nghiệm sinh hóa BA 400 - Nước SX: Tây Ban Nha |

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|------|--|-------------------|--|--------|----------|----------------------------------|
| 2 | Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học | 1x20L/ Hộp | Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy huyết học Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l Bảo quản: ở 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Quy cách: 1x20L/ Hộp | Hộp | 12 | Sysmex |
| 3 | Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu | 3x500ml/ Hộp | Dung dịch ly giải hồng cầu, dùng xác định số lượng bạch cầu Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Quy cách: 3x500ml/Hộp | Hộp | 4 | Sysmex |
| 4 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao | 1x1.5ml/ Lọ | Vật liệu kiểm soát huyết học dùng trong kiểm soát chất lượng các thành phần máu Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người được ổn định, tế bào bạch cầu động vật có vú được ổn định và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản . Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Quy cách: 1x1.5ml/ Lọ | Lọ | 20 | Sysmex |
| 5 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp | 1x1.5ml/ Lọ | Vật liệu kiểm soát huyết học dùng trong kiểm soát chất lượng các thành phần máu Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người được ổn định, tế bào bạch cầu động vật có vú được ổn định và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản . Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Quy cách: 1x1.5ml/ Lọ | Lọ | 20 | Sysmex |
| 6 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình | 1x1.5ml/ Lọ | Vật liệu kiểm soát huyết học dùng trong kiểm soát chất lượng các thành phần máu Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người được ổn định, tế bào bạch cầu động vật có vú được ổn định và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản . Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Quy cách: 1x1.5ml/ Lọ | Lọ | 20 | Sysmex |

B. Danh mục hóa chất Celltac

| | | | | | | |
|---|---|---------|---|-----|---|---------|
| 1 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học | 5L/ Can | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE Có CFS các nước G7 | Can | 5 | Celltac |
|---|---|---------|---|-----|---|---------|

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|---|--|-------------------|--|--------|----------|----------------------------------|
| | | | Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE Có CFS các nước G7 | | | |
| 7 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường | 2 mL/ Lọ | Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE | Lọ | 20 | Celltac |
| III. TEST THỬ VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN | | | | | | |
| 1 | Test đường huyết nhanh | | - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều (DC) - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose, galactose - Đo được 4 loại máu khác nhau: máu mao mạch, máu tĩnh mạch, máu động mạch và máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh. - Khoảng đo: từ ≤ 0.5 mmol/L đến ≥ 38.9 mmol/L - Lượng mẫu máu: ≤ 1.0 μ L - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử ≤ 5 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 | Test | 200 | |
| 2 | Test nhanh xét nghiệm ma túy tổng hợp : 4 chân | | Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: : 500 ng/ml + Methamphetamine: : 500 ng/ml + THC: : 50 ng/ml Độ nhạy (Sensitivity): 100%. Độ đặc hiệu (Specificity): 100% | Test | 300 | |
| 3 | Test nhanh xét nghiệm ma túy tổng hợp : 7 chân (AMP, THC, MET, MOP) | | Test thử nhanh phát hiện 7 chất ma túy Cocaine (COC), Ketamine (KET), Cần sa tổng hợp (K2), Methamphetamine (MET), Methylenedioxymethamphetamine (MDMA), Morphine (MOP), Cần sa (THC) | Test | 200 | |
| 4 | Dung dịch chứng dùng cho máy phân tích nước tiểu (-) (Test nội kiểm nước tiểu chứng (-)) | | Que thử kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động. - Thành phần chứa: Kali photphat một bazo và hai bazo; natri clorua; urê - Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485:2016 | Test | 250 | Máy XN nước tiểu CLINTEK Status |
| 5 | Dung dịch chứng dùng cho máy phân tích nước tiểu | | Que thử kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động. - Thành phần chứa: Glucose; bilirubin kết tinh; natri methylacetoacetate; hemoglobin bò; albumin | Test | 250 | Máy XN nước tiểu CLINTEK Status |

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|------|---|-------------------|---|--------|----------|----------------------------------|
| 6 | Bơm cho ăn sử dụng một lần (50ml) | | Xy lanh: Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh PP (Polypropylene), Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn, kích thước 50ml/ cc | Cái | 200 | |
| 7 | Bơm tiêm sử dụng một lần (10ml) | | Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G. Được sản xuất bằng nhựa y tế không có chất DEHP, không buốt, không gây độc. Tiệt trùng bằng khí E.O. | Cái | 200 | |
| 8 | Bơm tiêm sử dụng một lần (20ml) | | Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 20mL, cỡ kim 23G x 1", đầu kim vát 3 cạnh. Vỏ xy lanh làm bằng nhựa PP y tế, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Tiệt trùng bằng khí E.O | Cái | 200 | |
| 9 | Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml | | Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Không có chất DEHP, không buốt, không gây độc. Tiệt trùng bằng khí E.O. | Cái | 10.000 | |
| 10 | Bông gạc đắp vết thương 8x15cm vô trùng | | Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Kích thước: 10x10cm | Gói | 3.000 | |
| 11 | Bông y tế thấm nước | Gói 100 gram | Thành phần, cấu tạo: Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao. Bông dạng viên, đồng đều về kích thước và trọng lượng. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Được đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Quy cách: 100g/ gói | Gói | 600 | |
| 12 | Cloramin B | | Cloramin B dạng bột | Kg | 400 | |
| 13 | Cloramin B | | Cloramin B dạng viên. 1 viên 250 mg Cloramin B | Viên | 100 | |
| 15 | Cồn 70 độ | Chai 500ml | Cồn 70 độ | Chai | 200 | |
| 16 | Cup đựng bệnh phẩm máy sinh hóa không nắp | | Làm bằng nhựa PS, thể tích 2,5-3ml | Cái | 1.000 | |
| 17 | Cuvette máy xét nghiệm sinh hóa Sapphire | 1 bộ 6 thanh | Chất liệu: Bằng nhựa PVC, đạt độ trong suốt sử dụng cho máy phân tích sinh hóa. 1 bộ gồm 6 thanh | Bộ | 4 | |
| 19 | Dây garo | | - Dây garo chun giãn màu xanh hoặc đen có miếng dính - Hàng mới 100% | Cái | 20 | |
| 20 | Dây truyền dịch | | Dây dẫn: Dài ≥ 1550 mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC có độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Không độc tố, không gây sốt, không DEHP - Bộ phận điều chỉnh dòng chảy: Nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn. - Đầu nối | Bộ | 500 | |

11/01/2023

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|------|---------------------------------------|-------------------|--|--------|----------|----------------------------------|
| 31 | Giấy điện tim 6 cần | | Giấy điện tim 6 cần. Kích thước 110mm x 140mm x 142 tờ, giấy có dòng kẻ. | Tập | 100 | |
| 32 | Giấy in nhiệt K58 mm | | Dùng cho máy in nhiệt, kích thước 58mm x30m | Cuộn | 150 | |
| 33 | Hộp đựng đầu côn vàng | | Chất liệu nhựa PP, dùng để đựng đầu côn vàng. | Cái | 2 | |
| 34 | Hộp đựng đầu côn xanh | | Chất liệu nhựa PP, dùng để đựng đầu côn vàng. | Cái | 2 | |
| 35 | Huyết áp điện tử bắp tay | | - Huyết áp điện tử - Dải đo: + Huyết áp: từ 20mmHg đến 280mmHg. + Nhịp tim: từ 40 nhịp/ phút đến 200 nhịp/ phút. - Áp suất túi hơi: từ 0 – ≥ 299 mmHg. - Độ chính xác (huyết áp): ≤ 3 mmHg. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cái | 12 | |
| 36 | Khẩu trang y tế 4 lớp | | Khẩu trang y tế 4 lớp 04 lớp gồm: 02 Lớp ngoài: Vải không dệt PP màu xanh, không thấm nước 01 Lớp giữa : Giấy vi lọc meltblown kháng khuẩn 01 Lớp trong: Vải không dệt PP màu trắng | Cái | 10.000 | |
| 37 | Khí oxy | Bình 10 lít | Khí oxy bình 10 lít | Lít | 300 | |
| 38 | Kim luồn tĩnh mạch có cánh (G22) | | <ul style="list-style-type: none"> • Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 4 đường cân quang • Catheter FEP kháng xoắn, thời gian lưu kim lên đến 96 giờ • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Cửa chích thuốc với van silicon một chiều • Chuôi kim trong suốt • Tiết trùng khí EO. • Size kim - lưu lượng chảy 22G: 0.9x25mm - 36ml/ min | Cái | 200 | |
| 39 | Kim luồn tĩnh mạch có cánh các số G24 | | <ul style="list-style-type: none"> • Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cân quang • Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Kim sắc bén, 3 mặt vát với thiết kế phần lõm đặc biệt trên thân giúp máu chảy ra tức thời khi chích vào đúng tĩnh mạch • Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, có khả năng lưu kim từ đến 96h. • Catheter ôm sát thân kim tránh tè và dùn khi đi xuyên qua da • Cửa chích thuốc làm trung tâm kim giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch, máu.. • Nguyên liệu FEP • Tiết trùng bằng khí EO | Cái | 200 | |

| ST T | Tên chung VTYT/hóa chất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú về hãng máy đang sử dụng |
|------|------------------------------------|-------------------|--|--------|----------|----------------------------------|
| | | | da, không dễ vỡ, đứt gãy. - Yêu cầu: Tiết trùng | | | |
| 49 | Đèn soi phẫu thuật | Cái | Công suất : 220V/ 60W -250W Dây nguồn : 2.8m – 3m Chiều cao : từ 1m - 1.7m Cổ định vị xoay linh động đến gần 360 độ Đuôi đèn E27 sử dụng nhiều loại bóng đèn | Cái | 1 | |
| 50 | Điện cực điện não | | - Kiểu dáng: điện cực cầu (Bridge) - Chất liệu bạc, không bị gỉ sét - Có đệm bông, rất êm không gây đau cho bệnh nhân - Có rãnh để cố định bằng nón lưới. | Bộ | 1 | |
| 51 | Điện cực điện tim | Bộ 6 cái/ hộp | Điện cực hút cho người lớn, Chất liệu niken, bộ 6 cái , lỗ cắm 3mm/ 4mm. Đường kính hút: 26mm | Bộ | 2 | |
| 52 | Hộp đựng bông cotton inox | Hộp 1 cái | Chất liệu: inox 304 Kích thước: đường kính 7,5cm; cao 5cm | Cái | 4 | |
| 53 | Máy điện châm | Hộp 1 cái | Gồm: 01 máy chính, 01 cáp nguồn, 06 đầu ra, 02 điện cực dán, 01 bút dò huyết. Có 5 dạng xung (tương ứng với các công dụng trị liệu khác nhau) để lựa chọn: Sóng liên tục, sóng không liên tục, Sóng nén, Sóng dao động lên xuống, Sóng tắt mở. Tần số xung điện dao động từ 1,2Hz - 55Hz | Cái | 20 | |
| 54 | Mũ điện não | Hộp | Chất liệu cao su | Bộ | 2 | |
| 55 | Nẹp gỗ cố định cẳng tay | Cái | Bằng gỗ dài 35cm | Bộ | 30 | |
| 56 | Nẹp gỗ cố định cẳng chân | Cái | Bằng gỗ dài 45cm | Bộ | 3 | |
| 57 | Nẹp gỗ cố định cánh tay | Cái | Bằng gỗ dài 40cm | Bộ | 30 | |
| 58 | Nẹp gỗ cố định xương đùi | Cái | Bằng gỗ dài 50cm | Bộ | 30 | |
| 59 | Dây hút nhớt | Cái | Nguyên liệu: PVC y tế nguyên sinh, không chứa chất DEHP, dài 50cm | Cái | 100 | |
| 60 | Roto máy xét nghiệm sinh hóa BA400 | 10 cái/ thùng | Roto phản ứng sử dụng cho máy sinh hóa tự động BA400. 10 chiếc/ Hộp | thùng | 2 | |
| 61 | Sonde Foley số 14 | Cái | Ống thông tiểu 2 nhánh, số 14Fr, dài 400mm, có bóng | Cái | 50 | |
| 62 | Túi chườm ấm | Cái | Túi chườm nóng: Chất liệu cao su lưu hóa hoặc vải bằng nhựa dạng gel dùng trong y tế. | Cái | 5 | |
| 63 | Túi chườm mát | Cái | Túi chườm lạnh: Chất liệu cao su lưu hóa hoặc vải bằng nhựa dạng gel dùng trong y tế. | Cái | 4 | |
| 64 | Bộ van lưu lượng oxy | Bộ | Bộ bao gồm đồng hồ + bình làm ấm + ống thở oxy | Bộ | 2 | |
| | | | Tổng: 103 khoản | | | |